

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 3, Tòa nhà CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02/2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

QUÝ II / 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		55,635,928	73,197,758
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	5.20.1	50,613,011	59,145,981
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	5.20.2	2,552,287	11,391,047
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	5.20.3	2,470,630	2,660,730
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.20.3	1,484,114,426	2,566,643,184
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.20.3	17,519,171,691	29,592,508,044
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		9,338,448,081	15,193,100,883
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		58,250,000	73,477,273
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	09		-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		137,472,192	283,727,973
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.20.4	231,098,950	241,007,973
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		28,824,191,268	48,023,663,088
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		12,208,327	25,057,460
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	5.20.1	9,200,000	22,437,552
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	5.20.2	3,008,327	2,619,908
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		180,088,983	289,567,635
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.5.22	11,475,159,861	19,215,077,716
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		265,936,526	458,686,611
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30	B.5.22	-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31	B.5.22	301,192,416	526,948,408
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		(425,257,696)	(425,257,696)
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40		11,809,328,417	20,090,080,134
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.5.21	-	204,666
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định phát sinh trong kỳ	42	B.5.21	129,906,940	249,400,605
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		129,906,940	249,605,271
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		120,099,667	120,099,667
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.5.23	9,891,832,825	17,097,812,968
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		10,011,932,492	17,217,912,635
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.24	7,184,738,969	11,976,733,952
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(51,901,670)	(1,011,458,362)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
A	B	C	1	2
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		230,227,740	395,228,545
8.2. Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		230,227,740	395,228,545
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		178,326,070	(616,229,817)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		178,782,110	(625,000,956)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(456,040)	8,771,139
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		178,326,070	(616,229,817)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-
XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-
12.5. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-
12.6. Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-	-
12.7. Lãi/ (Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-
12.8. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		8	(29)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Linh



TP. HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chen Chia Ken

Quý II năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016
A	B	C	I
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		747,621,307,690
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		745,428,366,247
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	70,769,068,302
1.1. Tiền	111.1		10,221,036,789
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		60,548,031,513
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	35,027,893
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	50,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.3.3	604,956,681,658
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-
7. Các khoản phải thu	117	A.5.4	12,185,240,485
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		12,185,240,485
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		12,185,240,485
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	656,933,537
10. Phải thu nội bộ	120		-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	31,214,142,054
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(24,388,727,682)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		2,192,941,443
1. Tạm ứng	131		262,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.8	1,930,941,443
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		18,411,450,492
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		5,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-
2. Các khoản đầu tư	212		5,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	5.3.2	5,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-
II. Tài sản cố định	220		7,682,634,365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.6	1,388,057,747
- Nguyên giá	222		24,510,392,104
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(23,122,334,357)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
- Nguyên giá	225		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-

3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.7	6,294,576,618
- Nguyên giá	228		11,970,218,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5,675,641,482)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-
III. Bất động sản đầu tư	230		-
- Nguyên giá	231		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-
V. Tài sản dài hạn khác	250		5,728,816,127
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,782,882,924
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.8	3,825,933,203
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.9	120,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		766,032,758,182
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		446,650,172,999
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		445,939,348,700
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		358,690,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.10	358,690,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.11	80,566,076,198
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		84,813,119
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		170,012,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.12	1,148,692,375
11. Phải trả người lao động	323		-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		532,722,773
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.13	4,233,508,414
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		239,138,180
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.14	274,385,641
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		710,824,299
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-
1.1. Vay dài hạn	342		-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		304,878,465
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		405,945,834
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	355		-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		319,382,585,183
I. Vốn chủ sở hữu	410		319,382,585,183
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		319,998,815,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		320,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		320,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(1,185,000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.15	(616,229,817)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(625,000,956)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		8,771,139
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		766,032,758,182
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016
A	B	C	1
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
<i>Đồng Việt Nam</i>			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-
5. Ngoại tệ các loại	005		-
<i>Số lượng chứng khoán</i>			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		31,999,510
7. Cổ phiếu quỹ	007		490
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1,203
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1,203
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		470
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		470
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		15

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
<i>Số lượng chứng khoán</i>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		157,232,230
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		151,530,117
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		374,900
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		60,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		78
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		5,267,135
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		4,326,280
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		4,302,280
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		24,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		4,803,525
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		930,028
Đồng Việt Nam			
6. Tiền gửi của khách hàng	026		47,099,594,538
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		47,053,594,230
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	A.5.16	39,507,030,874
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		7,546,563,356
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	A.5.16	46,000,308
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		9,048,732
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		36,951,576
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		-
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	A.5.17	47,099,594,538
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		39,516,079,606
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		7,583,514,932
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-
11. Phải trả vay công ty chứng khoán	034		-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Mỹ Linh

TP. HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2016
CÓ PHẢN
CHỨNG KHOÁN
PHÚ HƯNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Chen Chia Ken

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II/ 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
A	B	C	1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(616,229,817)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(7,716,436,595)
- Khấu hao TSCĐ	03		1,027,604,163
- Các khoản dự phòng	04		(417,566,029)
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		120,099,667
- Chi phí phải trả, Chi phí trả trước	06		(3,890,873,825)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(3,636,364)
- Dự thu tiền lãi	08		(4,552,064,207)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		2,619,908
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông kết quả kinh doanh (FVTPL)	11		2,619,908
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		(11,391,047)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		(11,391,047)
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		-
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		-
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		-
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		-
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26		-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		-
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		-
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(62,197,049,575)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ (FVTPL)	31		978,591
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(5,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(65,787,888,712)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34		-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		8,589,860,546
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-

- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cầu phần nợ	39	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40	-
- Tăng (giảm) Vay quỹ hỗ trợ thanh toán	41	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	128,548,232,183
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	43	-
- Tăng (giảm) phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	7,381,291,760
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	47	7,780,280,289
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	48	(28,599,848)
- Tăng (giảm) phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	404,142,052
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51	113,011,117,930
- Tăng (giảm) thuế TNDN CTCK đã nộp	52	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	58,009,745,057
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(228,096,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	3,636,364
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(224,459,636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	117,414,930,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	(1,147,119)
3. Tiền vay gốc	73	746,255,062,024
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	746,255,062,024
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(850,685,062,024)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(850,685,062,024)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	12,983,782,881
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	70,769,068,302
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	-
- Các khoản tương đương tiền	102.2	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	70,769,068,302
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	10,221,036,789
- Các khoản tương đương tiền	104.2	60,548,031,513
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
A	B	C	1
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4,426,808,032,900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4,467,235,867,500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		88,048,581,602
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(521,152,464)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		47,099,594,538
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-
Trong đó có kỳ hạn			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-
Trong đó có kỳ hạn			-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		-
Trong đó có kỳ hạn			-
Các khoản tương đương tiền	37		-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		47,099,594,538
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		47,053,594,230
Trong đó có kỳ hạn			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		-
Trong đó có kỳ hạn			-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		46,000,308
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		-
Trong đó có kỳ hạn			-
Các khoản tương đương tiền	47		-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Linh



Chen Chia Ken

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số tăng/ giảm		Số dư cuối kỳ
		2016	Tăng	Giảm	30/06/2016
I. Biến động vốn chủ sở hữu					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	320,000,000,000	-	320,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		-	135,000,000,000	-	135,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		-	185,000,000,000	-	185,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	(1,185,000)	-	(1,185,000)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		-	8,771,139	625,000,956	(616,229,817)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		-	-	625,000,956	(625,000,956)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	8,771,139	-	8,771,139
Tổng cộng		-	320,007,586,139	625,000,956	319,382,585,183
II. Thu nhập toàn diện khác					
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh		-	-	-	-
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài		-	-	-	-
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		-	-	-	-
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-
8. Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ		-	-	-	-
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Ái Vy

Nguyễn Thị Mỹ Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chen Chia Ken



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) Số 122/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nước cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 3, CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ công ty ban hành ngày 19/11/2015.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

(a) Hình thức sở hữu vốn

Là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(b) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính : Tầng 3, CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Quận 3 : Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Tân Bình : Tầng trệt, Phòng G4.A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phòng Giao Dịch Phú Mỹ Hưng : Tầng trệt, CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội : Tầng 3, Tòa nhà Naforimex, 19 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chi nhánh Thanh Xuân : Tầng 1, Tòa nhà 18T2, Lê Văn Lương, Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Chi nhánh Hải Phòng : Tầng 2, Tòa nhà số 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có 162 nhân viên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 20 tháng 01 năm 2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại các ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện.

4.2. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ.

4.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

4.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Đối với Cổ phiếu đã niêm yết, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”), giá trị đánh giá lại được xác định theo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá trị đánh giá lại được xác định dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|-----------|
| • Chi phí nâng cấp văn phòng | 5 - 7 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 7 năm.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập, doanh thu

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện dựa trên số chênh lệch tăng giữa giá bán và giá mua vào theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay

Là thu nhập từ các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện tương ứng với mức độ hoàn tất giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Mức độ hoàn tất của giao dịch được ước tính dựa trên tham chiếu bằng khảo sát các công việc đã thực hiện.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu từ tiền lãi ngân hàng không cố định được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi giao dịch đã thực phát sinh.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích, ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số tiền vay, lãi suất và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá hạch toán và tỷ giá thực tế

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A. 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016
- Tiền mặt tại quỹ	4,208,855
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	10,208,808,928
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	8,019,006
- Các khoản tương đương tiền	60,548,031,513
	70,769,068,302

A. 5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

a) Cửa Công ty

Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
- Cổ phiếu	86,002
	86,002
	2,434,655,600

b) Cửa Nhà đầu tư

- Cổ phiếu	377,748,933	5,474,088,767,100
- Chứng khoán khác	1,030	9,639,000
	377,749,963	5,474,098,406,100

A. 5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	30/06/2016
	Giá trị ghi sổ Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	20,047,559 28,818,698
Cổ phiếu chưa niêm yết	6,209,195 6,209,195
	26,256,754 35,027,893

5.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2016
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	50,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	5,000,000,000
	55,000,000,000

5.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

	30/06/2016
	Giá trị ghi sổ Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	575,711,277,191 -
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	29,245,404,467 -
	604,956,681,658 -

5.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2016				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu	26,256,754	35,027,893	11,391,047	2,619,908	35,027,893
II	HTM					
1	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	50,000,000,000	-	-	-	50,000,000,000
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	5,000,000,000	-	-	-	5,000,000,000
III	Các khoản cho vay và phải thu					
1	Các khoản cho vay	604,956,681,658	-	-	-	604,956,681,658
	Cộng	659,982,938,412	35,027,893	11,391,047	2,619,908	659,991,709,551

A. 5.4. Các khoản phải thu	30/06/2016
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	12,185,240,485
- Phải thu dịch vụ công ty cung cấp	656,933,537
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	<i>213,671,089</i>
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>134,510,304</i>
<i>Phải thu khác dịch vụ công ty cung cấp</i>	<i>308,752,144</i>
- Phải thu khác	31,214,142,054
	44,056,316,076

A. 5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2016
Số dư chuyển giao	24,813,985,378
Số hoàn nhập trong kỳ	(425,257,696)
Số cuối kỳ	24,388,727,682

A. 5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
- Số dư chuyển giao	1,734,108,818	22,599,387,286	24,333,496,104
- Mua trong kỳ	-	228,096,000	228,096,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(51,200,000)	(51,200,000)
Số dư cuối kỳ	1,734,108,818	22,776,283,286	24,510,392,104
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư chuyển giao	1,284,157,676	21,391,392,959	22,675,550,635
- Khấu hao trong kỳ	88,702,082	409,281,640	497,983,722
- Thanh lý, nhượng bán	-	(51,200,000)	(51,200,000)
Số dư cuối kỳ	1,372,859,758	21,749,474,599	23,122,334,357
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Số dư cuối kỳ	361,249,060	1,026,808,687	1,388,057,747

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 30/06/2016 các tài sản có nguyên giá 19,044,035,149 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
- Số dư chuyển giao	11,970,218,100
Số dư cuối kỳ	11,970,218,100
Giá trị hao mòn lũy kế	
- Số dư chuyển giao	5,146,021,041
- Khấu hao trong kỳ	529,620,441
Số dư cuối kỳ	5,675,641,482
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Số dư cuối kỳ	6,294,576,618

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 30/06/2016 có các tài sản có nguyên giá 4,472,694,700VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.8. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn****30/06/2016**

Số dư chuyển giao	1,236,823,249
Tăng trong kỳ	3,903,490,196
Phân bổ trong kỳ	(3,209,372,002)
Số dư cuối kỳ	1,930,941,443

b. Chi phí trả trước dài hạn**30/06/2016**

Số dư chuyển giao	4,561,916,759
Tăng trong kỳ	274,238,169
Phân bổ trong kỳ	(1,010,221,725)
Số dư cuối kỳ	3,825,933,203

A. 5.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**30/06/2016**

Số dư chuyển giao	9,020,604,134
Tiền nộp ban đầu	120,000,000
Nhận lại tiền quỹ hỗ trợ thanh toán	(9,020,604,134)
Số dư cuối kỳ	120,000,000

A. 5.10. Vay

Đối tượng	Lãi suất vay	Số dư chuyển giao	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển	7.5%	-	53,612,024	53,612,024	-
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	7.5%~8.2%	14,600,000,000	251,000,000,000	262,600,000,000	3,000,000,000
Ngân Hàng TMCP FUBON CN PHỤ HCM	4.5%~7.05%	12,400,000,000	25,000,000,000	27,400,000,000	10,000,000,000
Ngân Hàng INDOVINA CN TPHCM	5.7%~7%	30,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	30,000,000,000
Ngân Hàng Huanan	7%	10,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	10,000,000,000
Ngân Hàng FIRST COMMERCIAL	7%	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Ngân Hàng Shanghai - Dong Nai Branch	7.9%~8.2%	30,000,000,000	30,000,000,000	60,000,000,000	-
Ngân Hàng TNHH CTBC	7.5%	20,000,000,000	50,000,000,000	40,000,000,000	30,000,000,000
Ngân Hàng Cathay United - CN Chu Lai	5.5%~6.8%	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân Hàng Shanghai - Hong Kong Branch	2.99%	-	44,690,000,000	-	44,690,000,000
Công ty CP CX TECHNOLOGY (VN)	8.5%	84,000,000,000	126,000,000,000	84,000,000,000	126,000,000,000
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Vũ Thái	10.0%	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Thịnh	10.0%	-	31,631,450,000	31,631,450,000	-
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập	9.2%~10%	98,000,000,000	20,000,000,000	98,000,000,000	20,000,000,000
Công ty TNHH Phát Triển Thế Vũ	9.2%~10%	124,000,000,000	25,000,000,000	104,000,000,000	45,000,000,000
Cộng		463,000,000,000	746,375,062,024	850,685,062,024	358,690,000,000

A. 5.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**30/06/2016**

Phải trả tổ chức, cá nhân khác	80,566,076,198
	80,566,076,198

A. 5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**30/06/2016**

Thuế Thu nhập cá nhân	1,147,708,213
Thuế GTGT	984,162
	1,148,692,375

A. 5.13. Chi phí phải trả**30/06/2016**

Chi phí lãi vay	863,611,661
Chi phí giao dịch chứng khoán	649,208,180
Chi phí tư vấn	28,104,196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,284,159,377
Chi phí nhân viên	1,408,425,000
	4,233,508,414

A. 5.14. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2016
Phải trả, phải nộp khác	104,848,286
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	169,537,355
	274,385,641
A. 5.15. Lợi nhuận chưa phân phối	30/06/2016
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(625,000,956)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8,771,139
	(616,229,817)
A. 5.16. Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2016
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	47,053,594,230
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	39,507,030,874
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7,546,563,356
2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	46,000,308
2.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	9,048,732
2.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	36,951,576
	47,099,594,538
A. 5.17. Phải trả Nhà đầu tư	30/06/2016
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	47,099,594,538
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	39,516,079,606
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	7,583,514,932
	47,099,594,538
A. 5.18. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	30/06/2016
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	134,510,304
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	213,671,089
	348,181,393
A. 5.19. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	30/06/2016
1. Phải trả nghiệp vụ margin	586,572,534,488
1.1. Phải trả gốc margin	575,711,277,191
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	575,711,277,191
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-
1.2. Phải trả lãi margin	10,861,257,297
a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	10,861,257,297
b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	29,245,404,467
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	29,245,404,467
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	29,245,404,467
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-
2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-
	615,817,938,955

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**B 5.20. Thu nhập****5.20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết						
	VCB	4,000	46,500	186,000,000	169,300,000	16,700,000	16,400,000
	PVD	4,000	28,950	115,800,000	99,400,000	16,400,000	14,450,000
	HCM	6,000	30,583	183,500,000	175,800,000	7,700,000	7,700,000
	SSI	5,000	22,100	110,500,000	109,300,000	1,200,000	1,212,757
	FPT	1,000	47,200	47,200,000	48,000,000	(800,000)	(100,000)
	CII	3,000	25,500	76,500,000	74,886,989	1,613,011	2,752,834
	Other	20,000	25,920	518,400,000	519,800,000	(1,400,000)	(5,707,162)
	Tổng cộng	43,000		1,237,900,000	1,196,486,989	41,413,011	36,708,429

5.20.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	20,047,559	28,818,698	(8,771,139)	-	(8,771,139)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6,209,195	6,209,195	-	-	-
	Cộng	26,256,754	35,027,893	(8,771,139)	-	(8,771,139)

5.20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Quý 2/2016	Lũy kế đến cuối kỳ này 2016
Cổ tức	2,470,630	2,660,730
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,484,114,426	2,566,643,184
Lãi từ các khoản cho vay	17,519,171,691	29,592,508,044
	19,005,756,747	32,161,811,958

5.20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý 2/2016	Lũy kế đến cuối kỳ này 2016
Doanh thu khác	231,098,950	241,007,973
	231,098,950	241,007,973

B 5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2016	Lũy kế đến cuối kỳ này 2016
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	204,666
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	129,906,940	249,400,605
	129,906,940	249,605,271

B 5.22. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2016	Lũy kế đến cuối kỳ này 2016
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11,475,159,861	19,215,077,716
Chi phí nghiệp vụ tư vấn	265,936,526	458,686,611
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	301,192,416	526,948,408
	12,042,288,803	20,200,712,735

B 5.23. Chi phí tài chính

	Quý 2/2016	Lũy kế đến cuối kỳ này 2016
Chi phí lãi	9,891,832,825	17,097,812,968
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	120,099,667	120,099,667
	10,011,932,492	17,217,912,635

B 5.24. Chi phí quản lý CTCK

Chi phí lương và các khoản khác theo lương
 BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN
 Chi phí công cụ, dụng cụ
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Chi phí thuế, phí và lệ phí
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác

Quý 2/2016	Lũy kế đến cuối kỳ năm 2016
3,111,117,034	4,990,193,672
384,478,000	582,268,145
187,212,281	347,322,219
454,578,501	817,759,726
(12,231,443)	9,328,326
2,843,548,219	4,676,821,254
216,036,377	553,040,610
7,184,738,969	11,976,733,952

C - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch Quý 2/2016
Phu Hung Far East Holding corporation	Cổ đông	
Nhận tiền gửi		199,210,912
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Vũ Thái	Cổ đông	
Vay		20,000,000,000
Trả tiền vay		20,000,000,000
Chi phí lãi		188,888,889
Phí dịch vụ chuyển nhượng cổ phiếu		49,692,870
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Thịnh	Cổ đông	
Vay		31,631,450,000
Trả tiền vay		31,631,450,000
Chi phí lãi		96,651,653
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập	Cổ đông	
Vay		20,000,000,000
Trả vay		98,000,000,000
Chi phí lãi		2,000,519,138
Doanh thu phí tư vấn		42,075,000
Nhận tiền gửi		1,957,950,000
CX Technology (Vietnam) Corporation	Công ty liên quan	
Phí lưu ký		7,425
Rút tiền gửi		112,869,632
Vay		126,000,000,000
Trả tiền vay		84,000,000,000
Chi phí lãi		2,320,499,998

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Linh

